



**WARRANTEK**



**VILAS 686**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2306007827-3

Ngày/Date: 08/06/2023

Số đơn hàng/Job Order No.: 2306007827  
Tên khách hàng/Client's name: CÔNG TY TNHH TÂY CÁT/TAY CAT COMPANY LIMITED  
Địa chỉ/Address: 374A/6 ấp Tân Thạnh, Xã Phong Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp/374A/6 Tan Thanh Hamlet, Phong Hoa Commune, Lai Vung Town, Dong Thap Province  
Thông tin mẫu/Sample information: BÀNH CHUỐI PHÒNG HẠT ĐIỀU (CHUỐI CUỘN HẠT ĐIỀU)/BANANA ROLL WITH CASHEW NUTS  
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal  
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong túi nhựa  
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 03/06/2023  
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 03/06/2023



### **KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)**

[Xem trang kế/See next page(s)]

#### **Ghi chú/ Notes:**

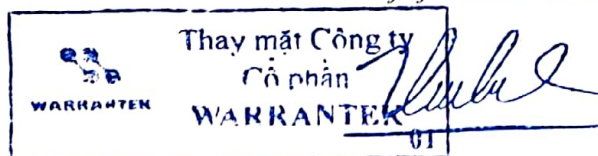
(#)Màu được khảo sát trên các chuẩn màu sau/ The color is determined based on standard colors: Amaranth, Allura red, Brilliant black, Brilliant blue, Erythrosine, Fast green, Indigo carmine, Ponceau 4R, Tartrazine, Sunset yellow.

(\*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ISO/IEC 17025:2017 accredited method.

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần WARRANTEK/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of WARRANTEK JSC.

**Đại diện Công ty Cổ phần WARRANTEK**

*On behalf of WARRANTEK JSC*



**LÊ NHƠN ĐỨC**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Bảo cáo số/Report No.: 2306007827-3  
Ngày/Date: 08/06/2023

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                                                                            | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result                                                                                        | LOD  | LOQ  | Phương pháp/<br>Analysis method            |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--------------------------------------------|
| 1           | Cyclamate /Cyclamate                                                                                              | mg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected                                                                          |      | 20   | WRT/TM/LC/01.41:2019 (*)                   |
| 2           | Màu sắc /Colour                                                                                                   | -                    | Màu sắc đặc trưng của sản phẩm /<br>Characteristic                                                        |      |      | WRT/TM/NC/01.40:2019                       |
| 3           | Mùi, vị /Odour & Taste                                                                                            | -                    | Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm. Không có mùi, vị lạ. /<br>Characteristic, without unusual taste and odor. |      |      | WRT/TM/NC/01.40:2019                       |
| 4           | Hình dạng                                                                                                         | -                    | Dạng cuộn, tròn. /<br>Rolled-up cake                                                                      |      |      | WRT/TM/NC/01.40:2019                       |
| 5           | Định tính phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước /Qualitative test for Water soluble organic dyes <sup>(*)</sup> | %                    | Không phát hiện/<br>Not detected                                                                          | 0.1  |      | TCVN 5517:1991                             |
| 6           | Độ ẩm /Moisture                                                                                                   | %                    | 11.64                                                                                                     | 0.05 |      | TCVN 3700:1990                             |
| 7           | Cadimi (Cd) /Cadmium                                                                                              | mg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected                                                                          |      | 0.03 | AOAC 2013.06 <sup>(*)</sup>                |
| 8           | Chì (Pb) /Lead                                                                                                    | mg/kg                | Không phát hiện/<br>Not detected                                                                          |      | 0.04 | AOAC 2013.06 <sup>(*)</sup>                |
| 9           | Saccharin /Saccharin                                                                                              | mg/kg                | 43.92                                                                                                     |      | 10   | WRT/TM/LC/01.39:2019                       |
| 10          | Tổng vi sinh vật hiếu khí (30°C) /Total Plate Count (30°C)                                                        | CFU/g                | 1.1x10 <sup>2</sup>                                                                                       |      |      | ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 <sup>(*)</sup> |
| 11          | Coliforms /Coliforms                                                                                              | CFU/g                | < 10                                                                                                      |      |      | ISO 4832:2006 <sup>(*)</sup>               |
| 12          | E. coli giả định /Presumptive E. coli                                                                             | /g                   | Không phát hiện/<br>Not detected                                                                          |      |      | ISO 7251:2005 <sup>(*)</sup>               |
| 13          | Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc /Total spores of yeast & mold                                                     | CFU/g                | < 10                                                                                                      |      |      | FDA/BAM CHAPTER 18:2001                    |
| 14          | Bacillus cereus giả định /Presumptive Bacillus cereus                                                             | CFU/g                | < 10                                                                                                      |      |      | ISO 7932:2004/ Amd 1:2020 <sup>(*)</sup>   |

LOP/13/F01 [01/10/2021]

Trang/Page 2/3

■ **WARRANTEK JOINT STOCK COMPANY – Testing Center:**  
Lot A39-26, Nguyen Van Cu street, My Phuoc hamlet, My Khanh village,  
Phong Dien district, Can Tho city, Viet Nam  
Tel: +84-292 391 8840 Fax: +84-292 391 8846  
Email: operation@warrantek.vn

■ **HO CHI MINH City Branch – Testing Center:**  
Van Dat Building, Lot II -1, 1<sup>st</sup> street, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh ward,  
Tan Phu district. Ho Chi Minh city, Viet Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT

Báo cáo số/Report No.: 2306007827-3

Ngày/Date: 08/06/2023

| STT/<br>No. | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                             | Đơn vị tính/<br>Unit | Kết quả/<br>Result | LOD | LOQ | Phương pháp/<br>Analysis method |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----|-----|---------------------------------|
| 15          | <i>Clostridium perfringens</i><br>/ <i>Clostridium perfringens</i> | CFU/g                | < 10               |     |     | ISO 7937:2004(*)                |

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 15

[Báo cáo kết thúc/End of report]

